



zhōu wéi

周围

Noun · around

Example Sentences

wǒ de zhōu wéi yǒu shù

我的周围有树。

There are trees around me.

wǒ men gōng sī zhōu wéi de huán jìng fēi cháng ān jìng shì hé gōng zuò
我们公司周围的环境非常安静，适合工作。

The environment around our company is very quiet, which is suitable for work.

nǐ zhù yì dào zhōu wéi yǒu shén me kě yí de rén ma
你注意到周围有什么可疑的人吗？

Did you notice any suspicious people around?

Trace each character, then write the word on your own.

周 周 周 周 周 周 周 周 周 周 周

围 围 围 围 围 围 围 围 围 围